

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213, Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 139/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 tháng 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Văn Công B, cư trú: đường P, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà Trương Thị Kim N; cư trú: đường P, khóm B, phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Hội người mù tỉnh Sóc Trăng: bà Hoàng Thị H – chuyên viên Văn phòng tỉnh Hội; địa chỉ: đường N, phường Z, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N chung sống và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng ngày 16/10/2009. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống đến tháng 02 năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, lối sống nên thường xuyên cãi nhau. Ông bà đã không còn sống chung với nhau từ tháng 02/2010 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng ông bà không còn, mục đích hôn nhân không đạt được căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N.

[2]. Về con chung: ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về tài sản chung: ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

[4]. Về nợ chung: ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về lệ phí Tòa án: ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N mỗi người đồng ý chịu số tiền 150.000 đồng. Xét thấy, việc thỏa thuận của ông bà phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên có cơ sở chấp nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N đồng ý thuận tình ly hôn.

- Về con chung: ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: ông Văn Công B và bà Trương Thị Kim N mỗi người đồng ý chịu số tiền 150.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mà ông Văn Công B đã nộp theo biên lai thu số 0009559 ngày 12/11/2019 và bà Trương Thị Kim N đã nộp theo biên lai thu số 0009558 ngày 12/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng. Ông B và bà N đã nộp tạm ứng xong.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn.
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thúy Uyên